

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRANG TRÍ NỘI THẤT
PHƯỢNG HOÀNG**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TRANG TRÍ NỘI THẤT PHƯỢNG HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400983943

3. Ngày thành lập: 31/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1, đường Xương Giang, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc
Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0354813498

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
32.	Trồng cây hàng năm khác	0119
33.	Trồng cây ăn quả	0121
34.	Trồng cây lâu năm khác	0129
35.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
36.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
37.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
38.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
39.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
40.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
41.	Chăn nuôi gia cầm	0146
42.	Chăn nuôi khác	0149
43.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
44.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
45.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
46.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
47.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
48.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
49.	Khai thác gỗ	0220
50.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
51.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
52.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
53.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
54.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

55.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu Xuất, nhập khẩu những mặt hàng của doanh nghiệp kinh doanh.	8299
57.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
58.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410(Chính)
59.	Bán buôn tổng hợp	4690
60.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
61.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
62.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
63.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
64.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
65.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
66.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
67.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
68.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
69.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
70.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
71.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
72.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
73.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
74.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
75.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
76.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
77.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
78.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
79.	Sản xuất sợi	1311
80.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
81.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
82.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
83.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu	1399
84.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
85.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
86.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
87.	Sản xuất giày, dép	1520
88.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

89.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
90.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
91.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
92.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
93.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
94.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
95.	In ấn	1811
96.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
97.	Sao chép bản ghi các loại	1820
98.	Sản xuất than cốc	1910
99.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
100.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
101.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
102.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
103.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
104.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
105.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
106.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
107.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
108.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
109.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
110.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
111.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
112.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
113.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
114.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
115.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
116.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
117.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
118.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
119.	Đúc sắt, thép	2431
120.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
121.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
122.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

123.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
124.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
125.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
126.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
127.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
128.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
129.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
130.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
131.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
132.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
133.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
134.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
135.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
136.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
137.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
138.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
139.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
140.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
141.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
142.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
143.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
144.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
145.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
146.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
147.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
148.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
149.	Vận tải đường ống	4940
150.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
151.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
153.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
155.	Bốc xếp hàng hóa	5224

156.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
158.	Chuyên phát	5320
159.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
160.	Cơ sở lưu trú khác	5590
161.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
162.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
163.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
164.	Đại lý du lịch	7911
165.	Điều hành tua du lịch	7912
166.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
167.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
168.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
169.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
170.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
171.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
172.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
173.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
174.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
175.	Xây dựng nhà để ở	4101
176.	Xây dựng nhà không để ở	4102
177.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
178.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
179.	Xây dựng công trình điện	4221
180.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
181.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
182.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
183.	Xây dựng công trình thủy	4291
184.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
185.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
186.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
187.	Phá dỡ	4311
188.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
189.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
190.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
191.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024183016349

Ngày cấp: 17/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 86 đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 86 đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang